TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÒA BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **13**/2023/DS-PT
Ngày: 20-6-2023
V/v quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Quang Tuấn
Các Thẩm phán: Bà Bạch Thị Hồng Hoa
Bà Trần Thanh Hải

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thúy Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hoà Bình: Hà Thị Ngọc Bích – Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 20 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 28/2022/TLPT-DS ngày 13 tháng 10 năm 2022 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 29/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 18/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Bùi Văn Kh, sinh năm 1966. Nơi cư trú: Xóm Đ, xã C, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phùng Nguyễn H, sinh năm 1983

Địa chỉ: Tầng 7, số nhà 31, đường V, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội (Giấy ủy quyền ngày 26/11/2019, có mặt).

Bị đơn :

Ông Bùi Văn S, sinh năm 1966. Địa chỉ: Xóm T, xã C, huyện L, tỉnh Hòa Bình (có mặt).

Ông Bùi Văn Ng, sinh năm 1962. Địa chỉ: Xóm T, xã C, huyện L, tỉnh Hòa Bình (có mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Hòa Bình: Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Đức Th; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L (văn bản ủy quyền số 06/GUQ-UBND ngày 24/02/2022, có mặt).

+ Bà Đinh Thị T, sinh năm 1970; anh Bùi Tiến Â, sinh năm 1990. Đều trú tại: Xóm Đ, xã C, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

+ Chị Bùi Thị Y, sinh năm 1988. Trú tại: Xóm Y, xã T, huyện C, thành phố Hà Nội

+ Bà Bùi Thị Nh, sinh năm 1968; anh Bùi Ngọc D, sinh năm 1987 anh Bùi Ngọc D1, sinh năm 1992; anh Bùi Ngọc K, sinh năm 1994; bà Bùi Thị D2, sinh năm 1970; anh Bùi Văn H, sinh năm 1995. Đều trú tại: Xóm T, xã C, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

+ Chị Bùi Thị N, sinh năm 1988. Trú tại: Tiểu khu M, thị trấn L, huyện L, Hòa Bình.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Bùi Văn S, ông Bùi Văn Ng.

5. Kháng nghị: Viện trưởng VKSND huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Nguyên đơn trình bày*:**

Gia đình ông Bùi Văn Kh (ông Kh) sống ổn định lâu dài tại thôn Đ, xã C (xã C1 cũ), huyện L, tỉnh Hòa Bình nên được biết chính quyền có chủ trương giao đất rừng cho nhân dân. Do có nhu cầu sử dụng nên gia đình đã đăng ký. Đến năm 2012 gia đình được UBND huyện L, tỉnh Hòa Bình giao cho đất rừng phòng hộ, cụ thể: Gia đình được giao diện tích 24680,0m^2 thuộc thửa đất số 635, tờ bản đồ 01, địa chỉ tại: Đồi S, xóm Đ, xã C, huyện L, tỉnh Hòa Bình và đã được cấp GCNQSD số CH00585 cho hộ ông Kh. Khi được chính quyền giao đất ông có đến thực địa để nhận đất, thời điểm đó thực địa vẫn chỉ là đồi núi bỏ hoang, người dân thời điểm đó chỉ canh tác theo kiểu khoanh vùng phát bụi rậm lấy măng, lấy nứa. Sau khi nhận đất được giao do gia đình khó khăn, neo đơn chưa đủ điều kiện để trồng rừng. Khoảng 3 năm sau tôi lên thăm rừng để chuẩn bị trồng rừng thì tôi phát hiện có người khác sử dụng trồng cây keo trên đất của gia đình tôi. Tôi định phá nhưng thấy một số người bảo nếu phá là bị đi tù nên tôi không giám phá. Sau khi tìm hiểu tôi được biết đất của gia đình tôi là do ông Bùi Văn S (ông S) và ông Bùi Văn Ng (ông Ng) trồng keo. Tôi có đến nhà ông S và ông Ng để yêu cầu trả lại đất nhưng cả hai ông không đồng ý. Quá trình quản lý, sử dụng đất tôi phát hiện ông Ng lấn chiếm 4000m^2 và ông S lấn chiếm 15.000m^2 rừng của tôi. Khi phát hiện ra đất trồng rừng của mình bị lấn chiếm, tôi đã nhiều lần yêu cầu ông S, ông Ng đòi trả lại đất nhưng họ không thực hiện. Vì vậy, tôi đã có đơn đề nghị UBND xã C1 (nay là C) hòa giải tranh chấp đất đai giữa các bên, nhưng hòa giải không thành.

Ông Kh đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình giải quyết:

Buộc ông Ng phải trả cho ông Kh diện tích đất rừng đã lấn chiếm 18.749m^2 đất rừng tại khu Đồi S xóm Đ, xã C, L, Hoà Bình.

Buộc ông S trả lại cho ông Kh diện tích rừng đã lấn chiếm là 5.931m^2 đất rừng tại khu Đồi S xóm Đ, xã C, L, Hoà Bình.

**** Bị đơn ông Bùi Văn S trình bày:***

Gia đình tôi đã khai phá mảnh đất ở suối N từ năm 2000, cụ thể đã trồng 3 lứa keo. Vào 2019, ông Kh ở xóm Đ đến gia đình tôi nói đất đấy là của nhà ông Kh đã được ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy CNQSDĐ vào năm 2012, số đất trên gia đình tôi đã sử dụng 12 năm trước không có tranh chấp với ai. Tại sao gia đình ông Kh lại được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Kh không sử dụng và không có ý kiến gì đối với gia đình tôi. Đến tận năm 2019, ông Kh mới đến gia đình tôi nói là đất của ông Kh. Khi cơ quan nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Kh lúc đó trên đất đang trồng keo tại sao khi nhà nước cấp đất cho ông Kh không thông báo cho gia đình tôi biết, nay ông Kh khởi kiện ra tòa yêu cầu tôi trả lại đất là không đúng, tôi không nhất trí. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

* ***Bị đơn ông Bùi Văn Ng trình bày:***

Vào khoảng năm 2000, gia đình tôi cùng một số gia đình khác trong xóm Th, xã Tr (cũ) có lên khu vực Đồi s phát hoang chia nhau canh tác khai hoang đất để trồng keo, chúng tôi sử dụng ổn định không có tranh chấp gì với ai, và đã trồng được 03 lứa keo. Do đất của xã C1 cũ và xã Tr cũ giáp ranh với nhau năm 2009 hai xã có tranh chấp với nhau nên chúng tôi không biết khu đất nay thuộc xã nào nên chưa làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, do vậy gia đình tôi và các hộ sung quanh chưa ai được cấp giấy chúng nhận quyền sử dụng đất, đất gia đình tôi sử dụng khoảng 8ha giáp ranh với các hộ, phía Đông giáp nhà ông Bùi Văn S, phía Tây giáp đất ông Bùi Văn Đ, phía bắc giáp nhà ông Bùi VănT, phía Nam không biết đất nhà ai. Đến năm 2016 ông Kh sang nhà nói với tôi là đất của gia đình tôi đang sử dụng là đất ông Kh được cấp từ năn 2012, thời điểm đó tôi đã trồng keo trên đất được 3 năm. Năm 2020 ông Kh làm đơn đề nghị xã C giải quyết việc tôi tranh chấp đất của ông Kh, nay ông Kh khởi kiện ra tòa yêu cầu tôi trả lại đất là không đúng, tôi không nhất trí. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:***

Bà Đinh Thị T: Thửa đất rừng số 635 tờ bản đồ số 01, diện tích 24680m^2 đã được UBND huyện L cấp giấy CNQSD đất số BL 685142, ngày 25/12/2012 là tài sản chung của vợ chồng tôi. Tôi hoàn toàn nhất trí với đối với các nội dung về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất, quan điểm yêu cầu của ông Kh cũng như người đại diện theo ủy quyền củ ông Kh trình bày trong quá trình giải quyết vụ án. Đề nghị Tòa án căn cứ quy định pháp luật giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Kh. Chị T xin được vắng mặt tại các buổi làm việc tại Tòa án.

Anh Bùi Tiến Â, chị Bùi Thị Y: Tôi là con của ông Kh, năm 2012 gia đình tôi được Nhà nước cấp cho 1 thửa đất rừng tai khu Đối S, xã C để trồng cây và tăng gia sản xuất, do tôi phải đi làm ăn xa nên việc trồng cấy tăng gia sản xuất là do bố mẹ tôi đảm nhiệm. Tôi thấy bố mẹ tôi nói khi lên nhận đất để canh tác thì đã thấy ai đó trồng cây trên đất của gia đình. Đến cuối năm 2020 thì tôi thấy nói là ông S và ông Ng trồng cây trên đất của gia đình, cụ thể ông S, ông Ng lấn chiếm như thế nào chỉ có bố mẹ tôi biết còn tôi không nắm rõ. Đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông S và ông Ng phải trả lại đất cho gia đình. Anh Â, chị Y xin được vắng mặt tại các buổi làm việc tại Tòa án.

Chị Bùi Thị Nh: Bà là vợ của ông Bùi Văn S năm 2000 gia đình bà có khai phá thửa đất tại khu vực Suối N, xã Tr (cũ), diện tích thửa đất khai hoang bao nhiêu m2 gia đình không nắm được, chỉ xác định thửa đất trồng được khoảng 10.000 cây keo và cây bồ đề, gia đình chưa làm thủ tục xin đăng ký quyền sử dụng đất nên chưa được cấp giấy CNQSD. Từ khi khai thác gia đình đã trồng và được thu hoạch 2 lứa, lứa thứ 3 mới trồng được 02 năm. Kể từ khi gia đình khai thác đến năm 2018 thì không có tranh chấp với ai, đến năm 2019 thì có ông Kh đến nhận đất của ông Kh và yêu cầu gia đình tôi trả lại nhưng chúng tôi không đồng ý.

Anh Bùi Văn K, anh Bùi Văn D, ông Bùi Văn D1, anh Bùi Văn K đồng ý kiến với ông Bùi Văn S và bà Bùi Thị Nh và có đơn xin vắng mặt.

Bà Bùi Thị D2, chị Bùi Thị N, anh Bùi Văn H: Nguồn gốc diện tích đất tại khu vực Suối N, xã Tr hiện nay ông Kh đang tranh chấp với gia đình tôi. Gia đình sử dụng từ năm 2000 mục đích là giữ lại các cây măng để tạo thành những cây nứa. Đến khoảng năm 2007 gia đình trồng keo trên toàn bộ diện tích đất mà ông Kh cho rằng đất của ông Kh, gia đình canh tác liên tục không tranh chấp với ai. Đến năm 2011 gia đình xin cấp diện tích đất này nhưng UBND xã Tr trả lời đất đang tranh chấp với xã C1 nên không được cấp, đến năm 2016 gia đình tiếp tục làm đơn xin cấp đất nhưng UBND xã trả lời đất của ai thì cứ sử dụng. Đến năm 2020, ông Kh nói đất của ông Kh bản thân tôi và gia đình không đồng ý, do gia đình chưa cấp giấy CNQSD đất nên không biết thửa đất có bao nhiêu m2.

Đại diện Ủy ban nhân dân huyện L trình bày:

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ ông Bùi Văn Kh tại thửa đất số 635 tờ bản đồ số 01, diện tích 24680,0m2 mục đích RPN được thực hiện theo Quyết định số 672/2006 ngày 28/4/2006 của Thủ tướng chính phủ. Công tác đo đạc, lập hồ sơ, xét cấp giấy CNQSD đất được đơn vi tư vấn phối hợp với UBND xã C, trưởng thôn, chủ sử dụng đất cùng các hộ liền kề tiến hành đo đạc theo quyết định số 672/2006/QĐ-Ttg. Hộ gia đình ông Bùi Văn Kh có đơn xin giao đất và cấp giấy CNQSD đất lâm nghiệp được UBND xã C1 xác nhận nguồn gốc sử dụng đất, tình trạng tranh chấp, khiếu nại đất đai phù hợp với

quy hoạch sử dụng đất theo quy định và được văn phòng đăng ký đất đai xác nhận kết quả thẩm tra trước khi trình UBND huyện ký giấy CNQSD đất.

Căn cứ đơn xin giao đất và cấp giấy CNQSD đất lâm nghiệp của ông Bùi Văn Kh đã được xã C1 và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất xác nhận thuộc trường hợp được nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

Tại Biên bản xác minh tại chính quyền địa phương:

Ông Bùi Ngọc Ch – Phó Chủ tịch xã C cho biết: Theo bản đồ số 02 của Kiểm Lâm và bản đồ số 364 thì diện tích đất các hộ đang tranh chấp thuộc địa phận xã C1 cũ (nay là C) năm 2005 đoàn công tác huyện với UBND xã C1 và xã Tr lên thực địa để xác định ranh giới đất rừng giữa 2 xã C1 và Tr. Thửa đất đang tranh chấp thuộc xã C1 nhưng các hộ xã Tr canh tác.

Tại cuộc họp cử tri từ những năm 2006-2008 lãnh đạo xã có ý kiến các hộ dân đang canh tác ở đâu nếu có nhu cầu thì làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. UBND xã xẽ xem xét cấp đất cho phù hợp.

Theo Quyết định 672 Công ty tin học và trắc đại B ký hợp đồng với UBND tỉnh Hòa Bình để đo đạc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.Do đó công ty B cùng với cán bộ địa chính xã, trưởng xóm đã thông báo cho các hộ dân trên địa bàn về việc đo đạc chỉ giới, những hộ nào có nhu cầu thì đi cùng đoàn để chỉ ranh giới đất của hộ gia đình mình trong đó có các hộ ông Kh, ông Ch1 và ông Th1 đi cùng. Sau khi có số lô số thửa công ty B hoàn thiện chữ ký liền kề có danh sách các hộ dân được niêm yết tại trụ sở UBND xã và nhà văn hóa xóm.

Tại biên bản xác minh ngày 21/10/2021, ông Hoàng Văn Đ1 công chức địa chính xã và ông Bùi Đức Th2 phó chủ tịch xã C cho biết: Năm 2007 thực hiện quyết định 672 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng.

Quá trình đo đạc lập hồ sơ cấp đất cho các hộ gia đình, cá nhân, thành phần gồm có cán bộ đo đạc, đại diện UBND xã, địa chính xã, trưởng thôn, người sử dụng đất và các hộ liền kề.

Tại biên bản xác minh ngày 21/10/2021 tại Hạt Kiểm lâm L,ông Lê Văn Th3 và ông Kiều Quốc Tr1 cho biết :

Theo Nghị định số 02/1994 ngày 15/01/1994 của Chính phủ quy định về việc giao đất Lâm nghiệp cho các tổ chức cá nhân, hộ gia đình sử dụng đất ổn định lâu dài vào mục đích Lâm nghiệp. Năm 1998 một số hộ dân đã được cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2005, theo chỉ thị số 38/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát 03 loại rừng gồm: rừng phòng hộ, rừng sản xuất, rừng đặc dụng. Đối với rừng phòng hộ và rừng sản xuất thì giao cho các hộ dân có nhu cầu sử dụng.

Hộ dân được cấp giấy CNQSD đất tại thửa số 635 và thửa 620 năm 2012 là theo quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 4/4/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Hòa Bình. Thời điểm năm 2012 thửa đất 635 và thửa 620 được quy hoạch là đất rừng phòng hộ.

Theo mục C điểm 1 Điều 20 Nghị định 23/2006 ngày 3/3/2006 của Chính phú thì đối tượng được sử dụng đất phòng hộ, đất sản xuất là cá nhân đang sinh sống trên địa bàn thuộc xã, phường, thị trấn nơi có rừng. Theo bản đồ số 02 về việc giao đất rừng thì khu vực Đ thuộc xã C1 (nay là xã C) quản lý.

Ông Đinh Công H4 trưởng xóm Đ cho biết: Năm 2007 ông là công an viên, ông Bùi Đức Đ3 là trưởng xóm Đ, ông biết ông Đ3 có đưa người dân đi xác minh đất theo quyết địn 672 của chính phủ. Về nguồn gốc thửa đất số 635 tên ông Bùi Văn Kh trước khi được cấp đất ông Kh đã sử dụng, còn diện tích sử dụng bao nhiêu thì ông không nắm được, thời điểm đó các hộ canh tác đất chủ yếu lấy măng, nứa, cây ngắn ngày để làm củi đi bán. Sau khi có nghị định 672 của Chính phủ về cấp đất cho các hộ dân có nhu cầu sử dụng đất phòng hộ nên các hộ dân làm đơn đề nghị UBND xã để xin được cấp đất. Khu đất đang tranh chấp thuộc khu vực Đ, xã C1 quản lý. Nguyên nhân dẫn đến các hộ tranh chấp là đất rừng trên cao các hộ dân sử dụng không đúng hiện trạng, thời điểm xã C1 cấp đất cho các hộ dân thì xã C1 chưa sáp nhập với xã Tr , khu đất rừng hai xã liền kề nhau do vậy người dân sử dụng có phần nhầm lẫn. Khi nhà nước cấp đất là dựa vào điều kiện cụ thể của người dân và không có tranh chấp thì được cấp đất. Gia đình ông Kh đã sử dụng đất và có đơn xin cấp đất và là người địa phương nên được cấp đất theo quy định. Còn ông S và ông Ng là người thuộc xã Tr. Năm 2020 xã C1 sáp nhập xã Tr thì lúc đó ông S và ông Ng thuộc xã C.

Tại biên bản xác minh ngày 22/10/2021 ông Đinh Công H5 trưởng xóm Th cho biết: Nguồn gốc thửa đất số 635 tên ông Bùi Văn Kh. Từ năm 1998 hộ ông Bùi Văn Ng và ông Bùi Văn S canh tác, thửa đất này thuộc khu suối N, xã Tr và thuộc đất đang tranh chấp của hai xã C1 và xã Tr. Sau khi có Nghị định 64 thì khu đất này thuộc xã C1. Do vậy xã C1 cấp cho ông Kh như thế nào thì ông không biết vì ông Kh thuộc hộ dân của xã C, còn ông S và ông Ng thuộc hộ dân của xã Tr cũ, ông S và ông Ng không làm đơn xin cấp đất Lâm nghiệp nên cả hai hộ không được cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người làm chứng:

Ông Bùi Văn D6 trình bày: Ông sử dụng diện tích đất trồng rừng tại khu đồi suối N từ năm 1998 cùng với các hộ ông S, ông Đ, ông Ng, ông V, ông S1, thời điểm đó khu đất này thuộc xã Tr cũ, khi đi kê khai thì được biết đất này thuộc xã C1 cũ nên gia đình không kê khai nữa. Đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Bùi Văn Đ7 trình bày: Gia đình ông khai hoang trên đất rừng tại khu suối nỉu từ năm 1987 đến năm 1992 gia đình trồng keo ổn định cho đến nay.Thời điểm gia đình canh tác có hộ ông D6, ông V, ông Ng không có hộ ông S. Gia đình đã đi kê khai nhưng đến nay vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất. Thời điểm gia đình tôi đi kê khai thì gia đình ông Ng không đi kê khai. Sau này có nghe ông Ng nói khi đi kê khai thì đất của ông Ng đã cấp cho người khác ở xã C1 cũ.

Ông Bùi Văn S1 trình bày: Năm 1997 đến năm 1998 ông có chia cho ông Bùi Văn S một phần, ông S đã sử dụng từ đó cho đến nay. Trên đất chủ yếu là cây keo và cây bồ đề . Khi sử dụng đất gia đình chưa có đơn xin đất nên đến nay vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện tại đất gia dình ông giáp nhà ông S cả hai gia đình đều chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất còn các thửa đất sung quanh ông không biết là của nhà ai.

Bà Đinh Thị T3 trình bày: Gia đình bà thuộc xóm Tr3, xã C, từ trước năm 1997 gia đình bà có canh tác đất tại khu suối N thuộc xóm tr3, C1 (cũ) năm 2006-2007 có chủ trương về việc giao đất bổ sung cho các hộ dân trong xã có nhu cầu sử dụng đất. Gia đình có đơn xin được giao đất lâm nghiệp đến năm 2012 gia đình tôi được cấp giấy CNQSD đất. Khi canh tác đất tôi thấy hộ và ông Ng không canh tác tại đồi S mà tôi thấy ông Ng canh tác tại khu suối N, vì là đất rừng rộng trên cao rất đông người canh tác sử dụng nên tôi không biết thời gian họ sử dụng từ khi nào.

Ông Bùi Văn T4 và ông Bùi Tiến Ấ1 đều trình bày: Trước khi gia đình ông Bùi Văn Kh được cấp giấy CNQSD đất thì khu vực Đồi S là đất chưa giao cho ai, cây mọc tự nhiên hộ gia đình có nhu cầu tự lên khai thác. Đến năm 2007 chúng tôi làm đơn lên UBND xã xin cấp đất. Sau khi nộp đơn tổ công tấc về đo đạc có ông Bùi Đức Đ là trưởng xóm đi cùng, các hộ dân tự chỉ dẫn đất của mình , không ai tranh chấp với ai và cùng nhau ký xác nhận ranh giới. Sau khi được cấp giấy CNQSD đất hộ ông T4 chưa sử dụng. Hộ ông Ấ1 sử dụng đúng mục đích được giao.

Ngày 13/4/2021, Toà án tiến hành thẩm định tại chỗ và đo đạc diện tích đất đang tranh chấp cụ thể như sau:

Ông S trình bày: Đất của gia đình ông sử dụng khoảng 30.000m2 có tứ cận: Phía Đông giáp nhà bà Đinh Thị T3, phía Tây giáp nhà ông Bùi Văn Ng, phía Bắc giáp nhà ông Bùi Văn S1, phía Đông không biết giáp đất nhà ai. Tài sản trên đất ông đã trồng 7500 cây keo và 3000 cây bồ đề. Tổng là 10.500 cây (không đếm) trồng từ năm 2019, mật độ cây khoảng 2,25m2/ cây. Kết quả đo đạc của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai ngày 04/5/2021, phần diện tích đất ông S chỉ dẫn nằm trên đất ông Kh là 5.931m2.

Ông Ng trình bày: Ông không chỉ dẫn cho cán bộ đo đạc, tài sản trên đất là cây keo đã khai thác xong, ông Ng khai diện tích đất ông sử dụng là 8ha giáp đất nhà ông S.

Ông Kh trình bày: Đất của gia đình ông là 24.680m2 có tứ cận như sau: Phía Tây giáp đất nhà ông Bùi Đức Ch2, phía Tây giáp đất nhà ông Bùi Văn T4, phía Nam giáp đất nhà ông Bùi Tiến Ấ1, phía Bắc giáp đất nhà ông T. Kết quả

định giá ngày 30/9/2021, về phần đất trị giá là 280.000.000đ/1ha. Về phần cây keo và đồ đề là: 10.000 đồng/01 cây

Tại bản án sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 29/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình:

Căn cứ vào Điều: 26, 35, 39, 147, 227, 235, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 8, Điều 166 Bộ luật dân sự; Điều khoản 3 Điều 50, Điều 123 Luật Đất đai năm 2003, Điều 203 Luật đất đai năm 2013.Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về án phí Toà án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Kh về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông S và ông Ng. Buộc ông S phải trả cho ông Kh là 5.931m^2 đất. Buộc ông Ng phải trả lại cho ông Kh 18.749m^2.Toàn bộ diện tích đất ông S và ông Ng đang sử dụng đều nằm trong thửa đất số 635 tờ bản đồ số 01diện tích 24.680,0m^2 hộ ông Kh; tại xóm Đ, xã C1 cũ (C) huyện L, Hoà Bình.*(Theo biên bản trích đo ngày 04/5/2021 của Văn phòng ĐKĐĐ huyện L).*

Ông Kh được quản lý, sở hữu, thu hoạch 2.636 cây (trong đó có cả cây keo và cây bồ đề) và thanh toán trả ông S số tiền 26.360.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, việc thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/8/2022 bị đơn ông Bùi văn S kháng cáo; ngày 15/8/2022 bị đơn ông Bùi Văn Ng kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 29/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn với nội dung: UBND huyện L cấp giấy CNQSD đất cho ông Kh là không đúng, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Kh, kiến nghị thu hồi giấy đã cấp cho ông Kh.

Ngày 11 tháng 8 năm 2022 Viện kiểm sát nhân dân huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐ-VKS-DS đối với bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, với các nội dung:

Việc cấp giấy CNQSD đất cho ông Kh là không đúng pháp luật, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Kh, kiến nghị thu hồi giấy đã cấp cho ông Kh.

Theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 thì ông Kh phải chịu án phí có giá ngạch nhưng không quyết định trong bản án là không đúng với quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Nguyên đơn có ý kiến: UBND huyện L giao và cấp giấy CNQSD đất rừng phòng hộ cho ông Kh là đúng quy định của pháp luật, ông Kh có quyền của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai, vì vậy Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Kh là hoàn toàn đủ sở cở, khách quan,

đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo của bị đơn và Kháng nghị số 02/QĐ-VKS-DS ngày 11/8/2022 của VKSND huyện Lương Sơn là không có căn cứ. Đề nghị HĐXX, căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng nghị của VKSND huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 29/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

- Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ông Kh vào thời điểm xin cấp giấy CN quyền sử dụng đất chưa hề canh tác trên diện tích đất tranh chấp với ông S, ông Ng

UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Kh là không đúng quy định pháp luật, Luật Đất đai;

Theo dẫn đạc của ông Kh thì diện tích đất tại thực địa của ông Kh là 19.738,8m^2, trích đo ngày 05/5/2021 xác định phần đất ông S lấn vào nhà ông Kh là 3.837,9m^2, ông Ng không dẫn đạc, nhưng cấp sơ thẩm đã xác định buộc ông Ng trả lại diện tích đất 18.749m^2 và ông S 5.931m^2 là không có căn cứ, vượt quá số diện tích đất ông Kh dẫn đạc.

Việc thu thập hồ sơ cấp giấy CNQSD đất cho ông Kh là chưa đầy đủ, để có căn cứ giải quyết vụ án.

Cấp sơ thẩm quyết định ông Kh được quản lý, sở hữu, thu hoạch cây và thanh toán trả ông S số tiền trị giá là 26.360.000 đồng nhưng không chịu án phí sơ thẩm là không đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình xét xử phúc thẩm theo hướng hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 29/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ tòa diện chứng cứ, ý kiến của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, nội dung theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân

sự. Đơn kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định, hợp lệ, nên được chấp nhận để xem xét.

Người không kháng cáo nhưng có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, và những người tham gia tố tụng khác đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung kháng cáo, kháng nghị:

2.1. Về phạm vi khởi kiện:

Tài liệu trong hồ sơ thể hiện:

Đơn khởi kiện ngày 26/4/2020 yêu cầu ông Ng trả lại diện tích đất 4000m^2 và ông S 20.000m^2. Biên bản hòa giải tại xã ngày 16/6/2020 yêu cầu ông Ng trả lại diện tích đất 20.000 m^2 và ông S 15.000m^2

Biên bản tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 03/3/2021 giữ nguyên như nội dung đã khởi kiện. Đơn đề nghị thay đổi nội dung đơn khởi kiện ngày 28/4/2021 yêu cầu ông Ng trả lại diện tích đất 20.000m^2 và ông S 4.000m^2 (việc thay đổi căn cứ vào việc xem xét thẩm đinh tại chỗ). Biên bản hòa giải ngày 30/9/2021 yêu cầu ông Ng trả lại diện tích đất 5000m^2 và ông S 15.000m^2.

Như vậy, về phạm vi khởi kiện nguyên đơn khởi kiện lúc đầu chưa xác định rõ diện đất mà ông Ng và ông S đang sử dụng vào phần đất của mình là bao nhiêu, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm ngày 29/7/2022 nguyên đơn đã xác định rõ yêu cầu buộc ông Ng trả lại diện tích đất 18.749m^2 và ông S 5.931m^2. Theo quy định tại khoản 4 Điều 70 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 thì đương sự có quyền thay đổi, bổ sung yêu cầu của mình trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự được thực hiện trước khi Tòa án mở phiên tòa và tại phiên tòa. Việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự là có căn cứ được Tòa án chấp nhận.

Trong vụ án này nguyên đơn khởi kiện đòi đất ông S và ông Ng đang sử dụng, bị đơn không có yêu cầu phản tố hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Kh.

2.3. Việc cấp giấy chứng nhận cho ông Kh:

Căn cứ vào giấy chứng nhận QSD đất mà UBND huyện L, tỉnh Hòa Bình đã cấp cho ông Bùi Văn Kh số CH00585 cấp ngày 25/12/2012 có nội dung: "Thửa đất số 635, tờ bản đồ 01, địa chỉ tại: Đồi S, xóm Đ, xã C, huyện L, tỉnh Hòa Bình, diện tích 24.680m^2, mục đích sử dụng: Đất rừng phòng hộ, có giá trị đến tháng 12/2062; nguồn gốc sử dụng: Công nhận quyền sử dụng đất như giao đất không thu tiền sử dụng đất".

Theo khoản 1 Điều 33 Luật đất đai năm 2003 Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất trong các trường hợp sau đây: Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp lao động nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản, làm muối được giao đất nông nghiệp trong hạn mức quy định tại Điều 70 của Luật này;

Theo khoản 3, 4 Điều 76 Luật đất đai năm 2003 quy định:

3. Tổ chức quản lý rừng phòng hộ giao khoán đất rừng phòng hộ đầu nguồn cho hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống tại đó để bảo vệ, phát triển rừng. Uỷ ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh giao đất ở, đất sản xuất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đó sử dụng.

4. Đất rừng phòng hộ mà chưa có tổ chức quản lý và đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ được giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại chỗ có nhu cầu và khả năng để bảo vệ và phát triển rừng.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 50, Điều 123 luật Đất đai năm 2003 thì đối tượng được sử dụng đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất phải là các nhân, hộ gia đình có hộ khẩu thường trú tại địa phương và trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp được UBND xã nơi có đất xác nhận là người đã sử dụng đất ổn định không có tranh chấp thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất.

Tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Ông Kh có đơn xin giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp ngày 29/5/2007 với diện tích đất 24.680m^2, biên bản xác định ranh giới, mốc giới, thửa đất ngày 29/5/2007.

Tại văn bản số 746/UBND-TNMT ngày 18/4/2022 của UBND huyện L đã có nội dung: Công tác đo đạc, lập hồ sơ, xét cấp giấy CNQSD đất được đơn vi tư vấn phối hợp với UBND xã C, trưởng thôn, chủ sử dụng đất cùng các hộ liền kề tiến hành đo đạc theo quyết định số 672/2006/QĐ-Ttg . Hộ gia đình ông Kh có đơn xin giao đất và cấp giấy CNQSD đất lâm nghiệp được UBND xã C1 xác nhận nguồn gốc sử dụng đất, tình trạng tranh chấp, khiếu nại đất đai phù hợp với quy hoạch sử dụng đất theo quy định và được Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận kết quả thẩm tra trước khi trình UBND huyện ký giấy CNQSD đất thuộc trường hợp được nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất.

Tại văn bản số 890/UBND-TNMT ngày 11/4/2023 của UBND huyện L vẫn giữ nguyên quan điểm và không có ý kiến bổ sung.

Như vậy, có căn cứ để xác định giấy chứng nhận QSD đất UBND huyện L, tỉnh Hòa Bình đã cấp cho ông Kh số CH00585 cấp ngày 25/12/2012 là có căn cứ, đúng quy định.

2.2. Về xác định phần diện tích đất có tranh chấp với ông S, ông Ng:

- Phần đất ông S sử dụng: Theo trích đo ngày 04/5/2021 có ghi diện tích phần tranh chấp thể hiện bằng đường màu tím có là 3.837,9m^2; tài liệu trích lục đo đạc có dấu treo của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai (bl 104) xác định còn có phần diện tích 2.093,1m^2, theo văn bản số 306/CNVPĐKDĐ ngày 15/5/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thì thông số 3.837,9m^2 và 2.093,1m^2 là phần diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Kh. Căn cứ vào tài liệu trong hồ sơ vụ án để xác định phần diện tích đất mà

ông S đang sử dụng vào phần đất của ông Kh bao gồm 3.837,9m^2 và 2.093,1m^2 (tổng là 5.931m^2), quá trình giải quyết vụ án ông S không có ý kiến gì về số liệu đo đạc mà chỉ cho rằng phần đất đó là của ông S.

- Phần đất ông Ng sử dụng: Đối với phần đất nhà ông Ng đang sử dụng vào phần đất của ông Kh. Căn cứ vào tọa độ VN 2000, Cơ quan đo đạc đã xác định phần diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Kh còn đủ 24.680m^2 như vậy, có căn cứ để xác định ngoài phần đất mà ông S đã sử dụng vào phần đất của ông Kh 5.931m^2 thì phần đất còn lại ông Ng đã sử dụng vào là 18.749m^2, (bao gồm các số đo diện tích 15.185,9m^2 + 2.854,4m^2 + 656,6m^2 + 52,1m^2) phù hợp với khai của ông Ng, kết quả đo đạc ngày 05/5/2021; tài liệu trích lục đo đạc có dấu treo của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai (bl 104), văn bản số 306/CNVPĐKDĐ ngày 15/5/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L.

2.3. Về xử lý tài sản trên đất:

- Đối với ông S: Theo cấp sơ thẩm xác định ông S có 2.636 cây keo và cây và cây bồ đề trồng trên diện tích đất đang sử dụng vào phần đất nhà ông Kh, do cây keo và bồ đề mới trồng 03 năm chưa thu hoạch được nên ông Kh tự nguyện nhận toàn bộ số cây của ông S để tiếp tục chăm sóc, thu hoạch và trả cho ông S số tiền trị giá cây, nên cấp sơ thẩm đã quyết định ông Kh nhận cây và trả tiền cho ông S là 26.360.000 đồng. Tuy nhiên, đến khi xét xử phúc thẩm thì cây trồng của ông S đã được trên 04 năm/chu kỳ thu hoach cây là từ 06 đến 07 năm nên ông Kh có ý kiến để ông S thu hoạch cây và trả lại đất cho ông Kh (thời gian tối đa không quá 02 năm kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật), ý kiến này của nguyên đơn là phù hợp với thực tế, đảm bảo giá trị tài sản không chặt phá, di rời cây đang phát triển và có căn cứ nên Tòa án chấp nhận.

Đối với ông Ng: Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông Ng đã thu hoạch toàn bộ cây đã trồng trước đó nên không có đề nghị xem xét thẩm định cây trồng trên đất, nhưng sau đó ông Ng lại tiếp tục trồng cây keo vào đó sau đó ông Ng lại có đơn đề nghị xem xét nhưng không nộp chi phí tố tụng.

Ông Bùi Văn Kh trình bày tại đơn đề nghị ngày 24/4/2023: Trường hợp ông Ng trả lại đất cho ông Kh, ông Kh tự nguyện nhận toàn bộ số cây của ông Ng để tiếp tục chăm sóc, thu hoạch và trả cho ông Ng tối đa là 30.000.000 đồng, nếu ông Ng không đồng ý thì phải có trách nhiện thu hoạch, di dời cây theo quy định vì ông Ng tự trồng trên đất đang có tranh chấp.

Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, ông Ng trình bày là đã trồng số cây keo khoảng 2000 cây/1ha, tổng giá trị cây đã trồng và chăm sóc từ tháng 09/2021 đến tháng 4/2023 khoản 90.000.000 đồng, ông Ng không đồng ý trả lại đất nên không có ý kiến về cây đã trồng như ông Kh đưa ra.

Như vậy, ông Kh và ông Ng đều thừa nhận hiện trên đất tranh chấp 18.000m^2 có trồng cây keo khoảng 4000 cây, thời gian trồng từ tháng 09/2021

(khoảng gần 02 năm), nhận thấy: Hai bên không thống nhất về việc xử lý tài sản trên đất, theo chu kỳ thu hoach cây keo là từ khoảng 06 đến 07 năm, nay ông Ng mới trồng được gần 02 năm, cây còn nhỏ, việc di dời thực hiện được và đảm bảo giá trị tài sản, do vậy cần buộc ông Ng phải có trách nhiện thu hoạch, di dời toàn bộ cây trên đất tranh chấp 18.000m^2 theo quy định.

2.4. Về nội dung kháng nghị buộc ông Kh chịu án phí:

Cấp sơ thẩm quyết định ông Bùi Văn Kh được quản lý, sở hữu, thu hoạch cây và thanh toán trả ông S số tiền trị giá là 26.360.000 đồng nhưng không chịu án phí sơ thẩm là không đúng quy định của BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn đã có ý kiến thay đổi về việc nhận cây, trả tiền do vậy không cần sửa án buộc ông Kh chịu án phí sơ thẩm như quy định, cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[3]. Như vậy, việc thu thập chứng cứ và chứng minh đã được cấp sơ thẩm thực hiện đầy đủ và theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ lời khai của đương sự và các tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp để chấp nhận đơn khởi kiện buộc bị đơn trong vụ kiện phải trả lại đất cho nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào mới được pháp luật chấp nhận nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát về nội dung án phí, các đương sự có tình tiết mới do vậy cần sửa bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình như đã nhận định trên.

[4]. Nghĩa vụ chịu án phí:

Án phí sơ thẩm: Ông Bùi Văn Ng, Bùi Văn S mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Bản án dân sự sơ thẩm bị sửa một phần nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Bùi Văn S, ông Bùi Văn Ng, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Lương Sơn tỉnh Hòa Bình. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 29/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, cụ thể:

Căn cứ vào: Điều: 26, 35, 39, 147, 227, 235, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 8, Điều 166 Bộ luật Dân sự; Điều khoản 3 Điều 50, Điều 123 Luật Đất đai năm 2003, Điều 203 Luật đất đai năm 2013. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH

ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Văn Kh về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông Bùi Văn S và ông Bùi Văn Ng.

- Buộc ông Bùi Văn S phải trả cho ông Bùi Văn Kh là 5.931m^2 đất. Trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Bùi Văn S có trách nhiệm thu hoạch toàn bộ số cây keo và bồ đề trồng trên phần đất 5.931m^2 của ông Kh để trả lại diện tích đất cho ông Kh theo quy định,.

- Buộc ông Bùi Văn Ng phải trả lại cho ông Bùi Văn Kh 18.749m^2. Ông Ng phải có trách nhiện thu hoạch, di dời toàn bộ cây trên phần đất 18.749m^2 của ông Kh để trả lại diện tích đất cho ông Kh theo quy định.

Toàn bộ diện tích đất ông S và ông Ng đang sử dụng đều nằm trong thửa đất số 635 tờ bản đồ số 01 diện tích 24.680,0m^2 hộ ông Bùi Văn Kh; tại xóm Đ, xã C1 cũ (C) huyện L, Hoà Bình.(Theo biên bản trích đo ngày 05/5/2021 của Văn phòng ĐKĐĐ huyện L).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thỏa thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án. Hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Buộc ông Bùi Văn Ng, Bùi Văn S mỗi người phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại ông Bùi Văn Kh số tiền tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai số 0002703 ngày 27/11/2020. tại Chi cục thi hành án huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình.

Án phí phúc thẩm: Ông Bùi Văn S, ông Bùi Văn Ng không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại cho ông Bùi Văn S số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0003537 ngày 18/8/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án NDCC tại Hà Nội;
- Viện KSND tỉnh Hòa Bình;
- VKSND H. Lương Sơn
- TAND H. Lương Sơn
- Chi cục THADS H. Lương Sơn
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: TH, tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Quang Tuấn